



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 35

Ngày 01 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

27 - 5 - 2026 Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND Quy định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

03

27 - 5 - 2026 Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND Quy định xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

12

28 - 5 - 2026 Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

24

28 - 5 - 2026 Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

33

II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29 - 5 - 2026	Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND ban hành Quy chế cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư, chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	37
---------------	--	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm;
cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT, Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT, Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất khi thực hiện các biện pháp lâm sinh gồm: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự

nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng tự nhiên; cải tạo rừng tự nhiên; trồng rừng mới, trồng lại rừng; chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp lâm sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT, Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT, Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư khi thực hiện chương trình, dự án, công trình, nhiệm vụ có áp dụng biện pháp lâm sinh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất

1. Danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, loài cây sinh trưởng chậm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Trường hợp loài cây chưa được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế công trình lâm sinh xem xét, chấp thuận trong từng hồ sơ thiết kế cụ thể, bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

Quy định này không áp dụng đối với loài cây nguy cấp, quý, hiếm và loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; việc quản lý, sử dụng các loài này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc xem xét, chấp thuận quy định tại khoản 3 Điều này không thay thế hoặc mở rộng danh mục loài cây ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này;

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình áp dụng danh mục loài cây trong thực tiễn;

2. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; chủ đầu tư công trình lâm sinh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp lâm sinh theo đúng danh mục loài cây quy định tại Quyết định này;

b) Chịu trách nhiệm về việc đề xuất, lựa chọn loài cây trong hồ sơ thiết kế công trình lâm sinh theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 12 Mục I Phụ lục II Danh mục Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Công trình lâm sinh đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo hồ sơ đã được phê duyệt. Công trình lâm sinh đã được thẩm định nhưng chưa phê duyệt hoặc hồ sơ đã nộp nhưng chưa được thẩm định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KTL. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

Phụ lục I
DANH MỤC LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG NHANH, CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

I. LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG NHANH

TT	Loài cây	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Bạch đàn lai	<i>Eucalyptus hybrid</i>
2	Bạch đàn urô	<i>Eucalyptus urophylla</i>
3	Bồ đề	<i>Styrax tonkinensis</i>
4	Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i>
5	Hồng	<i>Paulownia fortunei</i>
6	Keo lá tràm	<i>Acacia auriculiformis</i>
7	Keo lai	<i>Acacia hybrid</i>
8	Keo lười liềm	<i>Acacia crassicarpa</i>
9	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium</i>
10	Sưa	<i>Dalbergia tonkinensis</i>
11	Tếch	<i>Tectona grandis</i>
12	Tổng quâ sủ	<i>Alnus nepalensis</i>
13	Trâm hương	<i>Aquilaria crassna</i>
14	Trầu	<i>Vernicia motana</i>
15	Xoan đào	<i>Pygeum arboreum</i>
16	Xoan ta	<i>Melia azedarach</i>

II. CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM

TT	Loài cây	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Giổi ăn hạt	<i>Michelia tonkinensis</i>
2	Giổi xanh	<i>Michelia mediocris</i>
3	Hồi	<i>Illicium verum</i>
4	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i>
5	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i>
6	Mắc ca	<i>Macadamia integrifolia</i>
7	Mỡ	<i>Manglietia conifera</i>
8	Quế	<i>Cinnamomum cassia</i>
9	Sa mộc	<i>Cunninghamia lanceolata</i>
10	Sấu	<i>Dracontomelum duperreanum</i>
11	Sơn tra	<i>Docynia indica</i>
12	Thông ba lá	<i>Pinus kesiya</i>
13	Thông mã vĩ	<i>Pinus massoniana</i>

14	Thông nhựa	<i>Pinus merkusii</i>
15	Trám đen	<i>Canarium tramdenum</i>
16	Trám trắng	<i>Canarium album</i>

Phụ lục II
DANH MỤC CÂY MỤC ĐÍCH, CÂY PHI MỤC ĐÍCH ĐỐI VỚI
RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

I. CÂY MỤC ĐÍCH

TT	Loài cây		Mục đích	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Bạch đàn lai	<i>Eucalyptus hybrid</i>		X
2	Bạch đàn urô	<i>Eucalyptus urophylla</i>		X
3	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>	X	X
4	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>	X	X
5	Bồ đề	<i>Styrax tonkinensis</i>		X
6	Bời lời	<i>Litsea cubeba</i>	X	X
7	Bứa	<i>Garcinia oblongifolia</i>	X	X
8	Cánh lò	<i>Betula alnoides</i>	X	X
9	Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i>		X
10	Chè Shan	<i>Camellia sinensis</i>	X	X
11	Chẹo tía	<i>Engelhardtia roxburghiana</i>	X	X
12	Chò chỉ	<i>Parashorea chinensis</i>	X	X
13	Chò đái	<i>Annamocarya sinensis</i>	X	X
14	Chò nâu	<i>Dipterocarpus retusus</i>	X	X
15	Chò xanh	<i>Terminalia myriocarpa</i>	X	X
16	Cọ phèn	<i>Protium serratum</i>	X	X
17	Đa búp đỏ	<i>Ficus elastica</i>	X	
18	Dạ nâu	<i>Chaetocarpus castanocarpus</i>	X	
19	Dâu da	<i>Baccaurea ramiflora</i>	X	X
20	Dâu vàng	<i>Baccaurea sapida</i>	X	X
21	Dẻ ăn quả	<i>Castanopsis boisii</i>	X	X
22	Dẻ gai ấn độ	<i>Castanopsis indica</i>	X	X
23	Dẻ gai lá dày	<i>Castanopsis crassifolia</i>	X	X
24	Đinh	<i>Markhamia stipulata</i>	X	X
25	Đinh vàng	<i>Fernandoa collignonii</i>	X	X
26	Đỗ ngon	<i>Cratoxylon prunifolium</i>		X
27	Dọc	<i>Garcinia multiflora</i>		X
28	Duối	<i>Streblus asper</i>		X
29	Dương	<i>Broussonetia papyrifera</i>		X
30	Gáo	<i>Anthocephalus indicus</i>	X	X
31	Gạo	<i>Bombax ceiba</i>		X
32	Gáo vàng	<i>Nauclea orientalis</i>	X	X
33	Gió bầu	<i>Aquilaria crassna</i>		X
34	Giổi ăn hạt	<i>Michelia tonkinensis</i>	X	X
35	Giổi bà	<i>Michelia balansae</i>	X	X

36	Giổi găng	<i>Paramichelia baillonii</i>	X	X
37	Giổi xanh	<i>Michelia mediocris</i>	X	X
38	Gội nếp	<i>Aglaia spectabilis</i>	X	X
39	Gội núi	<i>Aglaia elaeagnoidea</i>	X	X
40	Gù hương	<i>Cinnamomum balansae</i>	X	X
41	Gụ mật	<i>Sindora siamensis</i>	X	X
42	Hôi	<i>Illicium verum</i>		X
43	Hông	<i>Paulownia fortunei</i>		X
44	Keo lá trà	<i>Acacia auriculiformis</i>		X
45	Keo lai	<i>Acacia hybrid</i>		X
46	Keo lưỡi liềm	<i>Acacia crassicaarpa</i>		X
47	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium</i>		X
48	Kháo	<i>Machilus odoratissima</i>	X	X
49	Kim giao	<i>Podocarpus fleuryi</i>	X	X
50	Lá nèn	<i>Macaranga sampsonii</i>		X
51	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i>	X	X
52	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i>	X	X
53	Lim xẹt	<i>Peltophorum dasyrrhachis var. tonkinense</i>	X	X
54	Long não	<i>Cinnamomum camphora</i>	X	X
55	Mắc ca	<i>Macadamia integrifolia</i>	X	X
56	Mán đĩa	<i>Archidendron clypearia</i>		X
57	Màng tang	<i>Litsea cubeba</i>		X
58	Me	<i>Tamarindus indica</i>	X	
59	Me rừng	<i>Phyllanthus emblica</i>	X	
60	Mỡ	<i>Manglietia conifera</i>	X	X
61	Móng bò sọc	<i>Bauhinia variegata</i>		X
62	Móng bò tím	<i>Bauhinia purpurea</i>		X
63	Mun	<i>Diospyros mun</i>	X	X
64	Muồng xanh	<i>Albizia procera</i>		X
65	Ngát	<i>Gironniera subaequalis</i>	X	X
66	Nghiến	<i>Burretiodendron hsienmu</i>	X	X
67	Nhội	<i>Bischofia trifoliata</i>	X	X
68	Phân mã	<i>Archidendron balansae</i>	X	X
69	Phay sừng	<i>Duabaga sonneratioides</i>	X	X
70	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>	X	X
71	Quế	<i>Cinnamomum cassia</i>	X	X
72	Ràng ràng mít	<i>Ormosia balansae</i>	X	X
73	Re gừng	<i>Cinnamomum bejolghota</i>	X	X
74	Re hương	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>	X	X
75	Sa mộc	<i>Cunninghamia lanceolata</i>	X	X
76	Sâng	<i>Amesiodendron chinensis</i>	X	X
77	Sang máu	<i>Horsfieldia amygdalina</i>		X
78	Săng nhung	<i>Sterculia lanceolata</i>	X	X

79	Sanh	<i>Ficus benjamina</i>	X	
80	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb	X	X
81	Sấu	<i>Dracontomelum duperreanum</i>	X	X
82	Sau sau	<i>Liquidambar formosana</i>	X	
83	Sến mật	<i>Madhuca pasquieri</i>	X	X
84	Si	<i>Ficus retusa</i> var. <i>nitida</i>	X	
85	Sồi phẳng	<i>Castanopsis cerebrina</i>	X	X
86	Sồi tía	<i>Sapium discolor</i>	X	
87	Sồi xanh	<i>Lithocarpus pseudosundaicus</i>	X	X
88	Son tra	<i>Docynia indica</i>	X	X
89	Sưa	<i>Dalbergia tonkinensis</i>	X	X
90	Sữa	<i>Alstonia scholaris</i>	X	
91	Sung	<i>Ficus racemosa</i>		X
92	Tấu mật	<i>Vatica tonkinensis</i>	X	X
93	Tấu muối	<i>Vatica odorata</i>	X	X
94	Tếch	<i>Tectona grandis</i>		X
95	Thàn mát	<i>Millettia ichthyotona</i>		X
96	Thiệt sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>	X	X
97	Thông ba lá	<i>Pinus kesiya</i>	X	X
98	Thông mã vĩ	<i>Pinus massoniana</i>	X	X
99	Thông nhựa	<i>Pinus merkusii</i>	X	X
100	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>	X	X
101	Thùng mực lông	<i>Wrightia pubescens</i>	X	X
102	Tông dù	<i>Toona sinensis</i>		X
103	Tổng quá sủ	<i>Alnus nepalensis</i>	X	X
104	Trai lý	<i>Garcinia fagraeoides</i>	X	X
105	Trám chim	<i>Canarium tonkinense</i>	X	X
106	Trám đen	<i>Canarium tramdenum</i>	X	X
107	Trám trắng	<i>Canarium album</i>	X	X
108	Trầu	<i>Vernicia motana</i>		X
109	Vàng anh	<i>Saraca dives</i>	X	
110	Vàng tâm	<i>Manglietia dandyi</i>	X	X
111	Vạng trứng	<i>Endospermum chinense</i>	X	X
112	Vôi thuốc	<i>Schima wallichii</i>	X	X
113	Xà cừ	<i>Khaya senegalensis</i>		X
114	Xoan đào	<i>Pygeum arboreum</i>		X
115	Xoan mộc	<i>Toona sureni</i>		X
116	Xoan nhừ	<i>Choerospondias axillaris</i>		X
117	Xoan ta	<i>Melia azedarach</i>		X

II. CÂY PHI MỤC ĐÍCH

TT	Loài cây		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	
I	Nhóm thực vật thân gỗ		
1	Ba bét lông	<i>Mallotus barbatus</i>	
2	Ba soi	<i>Macaranga denticulata</i>	
3	Bọ nẹt	<i>Alchornea rugosa</i>	
4	Coi	<i>Pterocarya tonkinensis</i>	
5	Đu đủ rừng	<i>Trevesia cavaleriei</i>	
6	Hu đay	<i>Trema orientalis</i>	
7	Muối	<i>Rhus chinensis</i>	
8	Ngái	<i>Ficus hispida</i>	
9	Sim	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i>	
10	Sở xoan	<i>Dillenia ovata</i>	
11	Thành ngạnh	<i>Cratoxylon polyanthum</i>	
12	Vả	<i>Ficus auriculata</i>	
II	Nhóm dây leo cạnh tranh		Bao gồm các loài dây leo thân gỗ, thân thảo mọc tự nhiên trong rừng, có khả năng sinh trưởng nhanh, cạnh tranh mạnh về ánh sáng và dinh dưỡng, ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây mục đích.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tên gọi danh hiệu, mục đích, ý nghĩa, thời gian xét chọn, đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn xét chọn và tôn vinh; tổ chức xét chọn, tôn vinh; quyền lợi, trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh danh hiệu “*Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu*” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trí thức khoa học và công nghệ quy định tại Điều 4 Quyết định này.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét chọn, tôn vinh trí thức

khoa học và công nghệ tiêu biểu.

Điều 3. Mục đích, ý nghĩa

1. Mục đích

a) Xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang có đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Thông qua việc tôn vinh nhằm cổ vũ, động viên, khích lệ đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ không ngừng học tập, rèn luyện phát huy trí tuệ, sức sáng tạo để thu hút nhiều hơn nữa trí thức khoa học và công nghệ tham gia vào nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

c) Tổ chức tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu nhằm góp phần đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, thể hiện sự quan tâm, coi trọng, đãi ngộ của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đối với đội ngũ trí thức, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, của toàn xã hội về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Tuyên Quang.

2. Ý nghĩa

Danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” là danh hiệu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trao tặng, nhằm ghi nhận, biểu dương, tôn vinh những trí thức có thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học, công nghệ và công tác tập hợp, đoàn kết, vận động, phát huy sức sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh, đem lại hiệu quả thiết thực, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Trí thức là những người lao động trí óc, chuyên môn sâu về một lĩnh vực, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu trí thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có chất lượng cao, có giá trị đối với xã hội.

2. Trí thức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là trí thức có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp khoa học và công nghệ; đem lại hiệu quả thiết thực, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng

- an ninh của tỉnh.

Điều 5. Tên gọi danh hiệu, thời gian xét chọn, số lượng trí thức được tôn vinh

1. Danh hiệu: Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Định kỳ 05 năm một lần, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Lễ tôn vinh “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vào dịp kỷ niệm Ngày Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 18/5 hoặc tổ chức kết hợp với các hình thức tôn vinh, khen thưởng khác trong cùng năm (nếu có). Lần đầu được tổ chức vào năm 2023.

3. Số lượng trí thức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được tặng danh hiệu, tôn vinh mỗi kỳ xét chọn: Không quá 20 người.

Điều 6. Thẩm quyền tặng danh hiệu

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc tặng danh hiệu.

Chương II

NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN XÉT CHỌN, TÔN VINH

Điều 7. Nguyên tắc xét chọn, tôn vinh

1. Đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ trên cơ sở ghi nhận đúng mức đóng góp của các đối tượng là trí thức khoa học và công nghệ. Tuân thủ quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan trong xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu.

2. Hồ sơ tham gia xét chọn, đề nghị tôn vinh “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” được Hội đồng xét chọn đánh giá, bình chọn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều kiện xét chọn

Đối tượng xét chọn phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương nơi cư trú và cơ quan, đơn vị công tác; có phẩm

chất đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh, trong sáng, có uy tín trong nội bộ cơ quan, đơn vị, đội ngũ trí thức của ngành, lĩnh vực, địa phương.

2. Có tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của tổ chức, đơn vị, địa phương nơi công tác và cho sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ của tỉnh.

3. Không trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo, có vấn đề tham nhũng, tiêu cực được báo chí nêu đang được xác minh làm rõ.

4. Mốc thời gian xác định thành tích được xét chọn: Tối thiểu 05 năm tính đến thời điểm đề nghị.

Điều 9. Tiêu chuẩn xét chọn

1. Cá nhân đề nghị xét chọn, tôn vinh phải có trình độ từ đại học trở lên và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Chủ nhiệm (hoặc đồng chủ nhiệm) ít nhất 01 (một) đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp bộ được nghiệm thu đạt kết quả loại xuất sắc hoặc được cấp Nhà nước nghiệm thu đạt loại khá trở lên.

b) Có giải pháp, sáng kiến, công trình khoa học được triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Có giải pháp, sản phẩm đạt giải nhất, nhì, ba cấp toàn quốc trong Hội thi Sáng tạo kỹ thuật; Giải thưởng, Hội thi Sáng tạo khoa học công nghệ do các bộ, ngành, cơ quan trung ương tổ chức hoặc phối hợp tổ chức (nếu là nhóm tác giả thì chỉ xét chọn người do nhóm tác giả giới thiệu).

d) Có giải pháp, sáng kiến, công trình khoa học đạt Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ, Giải thưởng Tân Trào.

đ) Có thành tích xuất sắc trong công tác tập hợp, đoàn kết, vận động và phát huy sức sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

e) Được phong tặng một trong các danh hiệu cao quý của Nhà nước trong thời gian xét tôn vinh: Anh hùng lao động; Thầy thuốc nhân dân, Nhà giáo nhân dân; Chiến sĩ thi đua cấp toàn quốc hoặc được Nhà nước công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư trong thời gian xét tôn vinh.

g) Đã được các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương tôn vinh danh hiệu “trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học nêu tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này đã được ứng dụng và mang lại hiệu quả kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC XÉT CHỌN, TÔN VINH

Điều 10. Hội đồng xét chọn

1. Hội đồng xét chọn danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh (*sau đây gọi tắt là Hội đồng xét chọn*) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quyết định thành lập gồm các thành phần:

a) Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng

- Đại diện lãnh đạo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Phó Chủ tịch Thường trực.

- Đại diện lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, Phó Chủ tịch.

c) Các Ủy viên Hội đồng, gồm:

- Mời đại diện lãnh đạo: Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy.

- Đại diện lãnh đạo: Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ.

- Đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành có liên quan trên địa bàn tỉnh (căn cứ vào nội dung của đề tài, dự án, giải pháp, sáng kiến, công trình khoa học, sản phẩm theo quy định tại Điều 9 Quyết định này, cơ quan Thường trực sẽ đề xuất với Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh mời các cơ quan chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng).

d) Thư ký Hội đồng: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

2. Cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

3. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng xét chọn

a) Hội đồng thực hiện chức năng tư vấn, tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, bình chọn hồ sơ tham gia xét chọn.

b) Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể đối với từng đợt xét chọn, tôn vinh.

c) Ban hành mẫu phiếu đánh giá hồ sơ xét chọn, tôn vinh “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” để các thành viên Hội đồng tham gia đánh giá.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng xét chọn

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số. Cuộc họp của Hội đồng chỉ có giá trị khi có từ 2/3 thành viên Hội đồng trở lên tham gia.

b) Hội đồng xét, đánh giá từng hồ sơ theo danh sách hồ sơ đề nghị xét chọn, tôn vinh do cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn tổng hợp.

c) Căn cứ điều kiện xét chọn quy định tại Điều 8 và tiêu chuẩn xét chọn quy định tại Điều 9 Quyết định này, các thành viên Hội đồng xem xét, cho ý kiến đánh giá “Đồng ý” hoặc “Không đồng ý” đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu”. Trong trường hợp thành viên Hội đồng đánh giá “Không đồng ý” phải nêu rõ lý do.

d) Các cá nhân được đề nghị tôn vinh phải có ít nhất 2/3 ý kiến thành viên của Hội đồng xét chọn đánh giá “Đồng ý”.

đ) Số lượng thành viên Hội đồng từ 11-15 người. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 11. Hội đồng xác nhận việc ứng dụng và hiệu quả các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học

1. Hội đồng xác nhận việc ứng dụng và hiệu quả các đề tài, dự án, giải pháp,

sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học nêu tại khoản 1 Điều 9 Quyết định này của các tác giả tham gia xét chọn (*sau đây gọi tắt là Hội đồng xác nhận*) do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập gồm có các thành phần:

a) Chủ tịch Hội đồng xác nhận: Đại diện lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng xác nhận: Đại diện lãnh đạo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

c) Các Ủy viên Hội đồng xác nhận, gồm: Căn cứ vào nội dung của các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học, Sở Khoa học và Công nghệ mời đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan làm ủy viên Hội đồng xác nhận.

d) Thư ký Hội đồng: Đại diện Lãnh đạo Phòng Quản lý Khoa học thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

đ) Số lượng thành viên của Hội đồng xác nhận tùy thuộc vào số lượng, nội dung hồ sơ cần xác nhận. Hội đồng có thể được chia thành từng tổ có chuyên môn phù hợp với từng nhóm hồ sơ cần xác nhận.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng xác nhận

a) Hội đồng xác nhận thực hiện việc xác nhận các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học nêu tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 9 Quyết định này đã được ứng dụng và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh.

b) Ban hành mẫu phiếu, tiêu chí đánh giá, xác nhận việc ứng dụng và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh đối với các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học của các tác giả tham gia xét chọn.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng xác nhận

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

b) Hội đồng xem xét, đánh giá từng hồ sơ do cơ quan Thường trực Hội đồng

xét chọn gửi, đề nghị. Hội đồng tổ chức xác minh việc ứng dụng và hiệu quả của các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học (nếu thấy cần thiết).

c) Việc đánh giá, xác nhận ứng dụng và hiệu quả được thực hiện thông qua hình thức phiếu xác nhận do Hội đồng xác nhận ban hành.

Điều 12. Nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn

1. Thông báo tổ chức xét chọn

Cơ quan Thường trực Hội đồng chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét chọn và thông báo bằng văn bản kế hoạch tổ chức xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” và thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh trước ngày 15/11 năm trước của năm tôn vinh.

2. Hướng dẫn việc đăng ký xét chọn, nộp hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu”.

3. Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại, tổng hợp, thẩm định hồ sơ

Cơ quan Thường trực Hội đồng tổ chức tiếp nhận, kiểm tra, phân loại, tổng hợp, thẩm định hồ sơ tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu và báo cáo kết quả với Hội đồng.

4. Thông báo công khai kết quả lựa chọn qua các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh và của cơ quan, đơn vị nơi cá nhân công tác (nếu có) trong thời hạn ít nhất 30 ngày. Tiếp nhận, xử lý các thông tin phản hồi (nếu có).

5. Tổ chức tôn vinh, tặng danh hiệu

Cơ quan Thường trực Hội đồng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Lễ tôn vinh, tặng danh hiệu cho các cá nhân. Lễ tôn vinh được tổ chức trang trọng, tiết kiệm, thiết thực theo quy định hiện hành về tổ chức nghi lễ tôn vinh cá nhân có đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

Điều 13. Tổ chức xét chọn

1. Tổ chức họp Hội đồng xét chọn

a) Cơ quan Thường trực Hội đồng đề xuất họp Hội đồng xét chọn để lựa chọn

các cá nhân đủ tiêu chuẩn. Khi cần thiết Hội đồng có thể mời đại biểu các cơ quan hoặc xin ý kiến tham vấn của các cơ quan có liên quan.

b) Các cá nhân được đề xuất xét chọn, tôn vinh được Hội đồng thảo luận và thông qua bằng cách bỏ phiếu kín.

2. Căn cứ kết quả bỏ phiếu, Hội đồng xét chọn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương IV

QUYỀN LỢI, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁ NHÂN ĐƯỢC TÔN VINH

Điều 14. Quyền lợi của cá nhân được tôn vinh

1. “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng biểu trưng và tiền thưởng bằng 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm tổ chức tôn vinh.

2. Danh hiệu được tôn vinh là một trong những tiêu chí để cơ quan có thẩm quyền đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, nâng lương và xem xét các thành tích trong phong trào thi đua lao động sáng tạo hàng năm của tỉnh.

3. Được xem xét, đề nghị Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tôn vinh theo quyết định xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

Điều 15. Trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh

1. Trí thức được tôn vinh có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan phổ biến, chuyên giao, áp dụng các giải pháp, sản phẩm, dự án khoa học đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hiệu quả vào thực tiễn sản xuất, đời sống nhằm đóng góp tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Giữ gìn và phát huy thành tích đã đạt được.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét chọn và thực hiện các công tác liên quan đến xét chọn, tôn vinh.

b) Là cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn: Tiếp nhận hồ sơ, thống kê, rà soát, tổng hợp, báo cáo Hội đồng xét chọn thống nhất đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tôn vinh, khen thưởng những “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu”.

c) Yêu cầu các cá nhân tham gia xét chọn bổ sung hồ sơ còn thiếu so với quy định, hoặc trả lại hồ sơ cho cá nhân tham gia xét chọn khi thấy không hợp lệ, không đúng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

d) Tham mưu Hội đồng xét chọn ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể đối với từng đợt xét chọn, tôn vinh.

đ) Xây dựng dự toán kinh phí triển khai tổ chức thực hiện việc tôn vinh, khen thưởng “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định hiện hành.

2. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy: Đề nghị phối hợp cử Lãnh đạo tham gia Hội đồng xét chọn; phối hợp Hội đồng xét chọn triển khai nội dung có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan trong xét chọn, tôn vinh “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ: Cử Lãnh đạo tham gia Hội đồng xét chọn; phối hợp cơ quan thường trực Hội đồng xét chọn tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định tặng danh hiệu, tôn vinh “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Sở Khoa học và Công nghệ: Cử Lãnh đạo Sở tham gia Hội đồng xét chọn và thành lập, tổ chức họp Hội đồng xác nhận; trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng xác nhận để ký xác nhận việc ứng dụng và hiệu quả các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học của các tổ chức, cá nhân đã áp dụng có hiệu quả trên địa bàn tỉnh; xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh, quyền sở hữu trí tuệ của các đối tượng

được xét tôn vinh theo thẩm quyền.

5. Sở Tài chính: Cử lãnh đạo Sở tham gia Hội đồng xét chọn; định kỳ, căn cứ kế hoạch, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và trên cơ sở dự toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì nhiệm vụ, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cấp thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ vào dự toán giao đầu năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương; đồng thời thực hiện lồng ghép các nguồn kinh phí hợp pháp nhằm bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

6. Báo và phát thanh, truyền hình Tuyền Quang, Cổng Thông tin điện tử tỉnh phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tuyên truyền, thông báo việc tổ chức xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu tỉnh Tuyền Quang theo đúng quy định Nhà nước về công tác thông tin, tuyên truyền trên báo chí.

7. Các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến kế hoạch xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” tới đông đảo tổ chức, cá nhân thuộc ngành, địa phương quản lý; phối hợp chặt chẽ với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Sở Nội vụ đảm bảo việc xét chọn, tôn vinh “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” được tiến hành chặt chẽ, đúng quy định của Quyết định này.

Điều 17. Nguồn kinh phí thực hiện

Tiền thưởng cho cá nhân được tặng danh hiệu chi từ Quỹ Thi đua, khen thưởng tỉnh; kinh phí tổ chức các hoạt động xét chọn, tôn vinh do nguồn ngân sách của tỉnh đảm bảo và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 18. Khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm

1. Khiếu nại, tố cáo

a) Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về kết quả và những hành vi vi phạm trong tổ chức xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

b) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, tố cáo và xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời, cá nhân được tôn vinh sẽ bị xem xét, thu hồi danh hiệu.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 Quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Bãi bỏ Danh mục Quyết định số thứ tự 101, số thứ tự 102 Mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng
đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 98/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2020/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy
định về quản lý vận hành hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến
khoáng sản;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành Quy chế phối hợp ứng phó
sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên
địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp ứng phó sự cố
hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn
tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.
- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- Bãi bỏ số thứ tự 90 Mục VII, Phụ lục II tại Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban

nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và
chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định 49/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy chế này quy định nguyên tắc, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong việc phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản than và khoáng sản làm vật liệu xây dựng) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Phối hợp đồng bộ, kịp thời, đảm bảo việc chỉ huy chuẩn bị ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi tập trung, thống nhất, hiệu quả khắc phục triệt để thiệt hại sự cố.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, các cơ quan phối hợp có trách nhiệm chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị chủ trì để triển khai thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình chính xác, kịp thời, đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo trong chỉ đạo điều hành.

3. Khi một cơ quan đề nghị phối hợp thì cơ quan được đề nghị thực hiện trao đổi thông tin kịp thời đúng nội dung. Nếu không thể đáp ứng nội dung được đề nghị phối hợp thì phải có văn bản thông báo rõ lý do cho cơ quan đề nghị phối hợp.

Chương II
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG
ỨNG PHÓ SỰ CỐ HỒ CHỨA QUẶNG ĐUÔI

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Hàng năm cung cấp thông tin đầu mối cán bộ tiếp nhận, xử lý thông tin về hồ chứa quặng đuôi và số điện thoại Tổng đài 112 đến các chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi để liên hệ khi xảy ra sự cố.

2. Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị hoạt động khai thác chế biến khoáng sản có hồ chứa quặng đuôi triển khai thực hiện Thông tư số 41/2020/TT-BCT quy định về quản lý vận hành hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Khi nhận được thông tin sự cố từ chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi, Sở Công Thương thông báo đến Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, đồng thời thông báo đến Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng để cử công chức tham gia tổ công tác trực tiếp đến nơi xảy ra sự cố xác định thông tin ban đầu, đánh giá tình hình và mức độ sự cố để phối hợp cùng chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi lên phương án kỹ thuật khắc phục sự cố hồ chứa quặng đuôi, báo cáo đề xuất đến Trưởng Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh và cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh) để chỉ đạo huy động các lực lượng phối hợp hỗ trợ chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi khắc phục sự cố.

4. Chỉ đạo, điều phối các doanh nghiệp tổ chức phân phối hàng dự trữ thiết yếu phục vụ phòng ngừa, khắc phục sự cố hồ chứa quặng đuôi có gây ảnh hưởng đến người dân vùng sự cố.

5. Tổng hợp tình hình, kết quả khắc phục sự cố hồ chứa quặng đuôi báo cáo Trưởng ban, Phó trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh.

6. Quản lý nhà nước về chất lượng công trình khắc phục sự cố hồ chứa quặng đuôi theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 5. Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

1. Là cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, lực lượng chủ

lực, nòng cốt cùng với chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi tham gia công tác cứu hộ, khắc phục sự cố tìm kiếm cứu nạn.

2. Thực hiện chế độ trực hệ thống Tổng đài 112 (Trực ban Tổng đài 112) để tiếp nhận thông tin khi có tình huống, sự cố hồ chứa quặng đuôi. Sẵn sàng huy động các lực lượng Bộ đội thường trực, dân quân tự vệ; các phương tiện, thiết bị như xe ô tô, thiết bị thông tin liên lạc, nhà bạt và các thiết bị chuyên dụng, thông dụng khác để phối hợp với chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi, chính quyền địa phương khắc phục sự cố sơ tán người dân đến nơi an toàn khi có yêu cầu của Trưởng Ban chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh .

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1. Phối hợp, cử công chức tham gia với Sở Công Thương đến nơi xảy ra sự cố hồ chứa quặng đuôi để đánh giá, xác định mức độ thiệt hại và phối hợp lên phương án kỹ thuật khắc phục sự cố.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có sự cố để chỉ đạo Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị, các đơn vị liên quan huy động các lực lượng làm vệ sinh môi trường nhất là môi trường nước để phòng tránh dịch bệnh.

3. Chỉ đạo cơ quan trực thuộc lấy mẫu quan trắc tại khu vực xảy ra sự cố để đánh giá mức độ ảnh hưởng của bùn, đất đá thải ... đến môi trường đất, nước, không khí (nếu có dấu hiệu, phản ánh về việc có ô nhiễm môi trường nơi xảy ra sự cố hoặc sự cố xảy ra ở hồ chứa quặng đuôi của các dự án khai thác chế biến khoáng sản có sử dụng hoá chất để tuyển quặng) để đề xuất phương án, giải pháp khắc phục đảm bảo an toàn môi trường sau sự cố.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Phối hợp, cử công chức tham gia với Sở Công Thương đến nơi xảy ra sự cố hồ chứa quặng đuôi để đánh giá, xác định mức độ thiệt hại và phối hợp lên phương án kỹ thuật khắc phục sự cố.

Điều 8. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi trong công tác

phòng ngừa, đấu tranh và ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn hồ chứa quặng đuôi đối với hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Khi nhận được thông tin về sự cố hồ chứa quặng đuôi, Công an tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan, chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi tập trung khắc phục sự cố, nhất là vị trí trọng yếu, nguy cơ mất an toàn, gây thiệt hại lớn, diện rộng. Đồng thời, chủ trì tổ chức công tác cứu nạn, cứu hộ, sơ tán người, tài sản của nhân dân đến nơi an toàn; tổ chức phân luồng giao thông, đảm bảo tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trong và sau khi xảy ra sự cố.

3. Tổ chức kiểm tra, xác minh và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm trong quá trình vận hành, quản lý hồ chứa quặng đuôi đối với hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện quy định của pháp luật về hoạt động bảo vệ môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản. Tham gia xử lý sự cố và các vấn đề liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn.

2. Chủ động xử lý theo thẩm quyền đồng thời báo cáo các cơ quan chức năng liên quan khi phát hiện dấu hiệu mất an toàn hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn quản lý.

3. Khi nhận được thông tin về sự cố hồ chứa quặng đuôi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường thông báo cho các cơ quan đơn vị liên quan đồng thời triệu tập Ban chỉ huy phòng thủ dân sự xã, phường, thủ trưởng các đơn vị hợp và chuẩn bị triển khai kế hoạch hỗ trợ chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi khắc phục sự cố. Trường hợp có lệnh sơ tán thì thông báo với các đơn vị, các xã và người dân khu vực bị ảnh hưởng sơ tán khỏi khu vực. Chỉ đạo các lực lượng chủ động, phối hợp với các lực lượng, đơn vị có liên quan đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn và tại các nơi sơ tán; thường xuyên báo cáo cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh để nắm tình hình, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá

trình sơ tán và đảm bảo an ninh trật tự

4. Phối hợp với chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi, các đơn vị có liên quan triển khai các nội dung như sau:

a) Huy động lực lượng vật tư và trang thiết bị trên địa bàn tham gia cứu hộ khắc phục sự cố hồ chứa quặng đuôi theo tình hình thực tế.

b) Triển khai công tác vệ sinh môi trường, thu gom bùn đất xử lý ô nhiễm, giúp đỡ người dân bị ảnh hưởng.

c) Đánh giá, tổng hợp rà soát tình hình thiệt hại về người và tài sản (nếu có) để báo cáo và đề xuất chính sách hỗ trợ thiệt hại đảm bảo kịp thời, công bằng.

5. Thường xuyên liên lạc, báo cáo tiếp nhận thông tin chỉ đạo của cấp trên trong quá trình ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi.

6. Tổ chức thực hiện tiếp nhận các nguồn viện trợ, hỗ trợ, điều phối công tác cứu trợ, phân phối hàng cứu trợ của các tổ chức cá nhân đến đối tượng bị ảnh hưởng do sự cố hồ chứa quặng đuôi.

7. Xử lý vi phạm hành chính hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công trình khắc phục sự cố hồ chứa quặng đuôi theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng

Điều 10. Trách nhiệm của chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi

1. Chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành hồ chứa quặng đuôi, đồng thời khai thác tối đa công năng của hồ chứa quặng đuôi theo thiết kế đã được phê duyệt.

b) Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa quặng đuôi đã được phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa quặng đuôi để phù hợp với sự thay đổi điều kiện đầu vào của hồ chứa, kế hoạch sản xuất và kết quả đo đạc, dự báo các yếu tố khí tượng, địa chất, thủy văn nhưng phải được cập nhật ít nhất 01 (một) lần trong thời gian vận hành 02 (hai) năm; thực hiện đúng Kế hoạch kiểm tra hồ chứa, thường xuyên xem xét hoặc ghi lại những thay đổi trong quá trình vận hành để sửa đổi, cải

tiến quy trình vận hành. Thực hiện các trách nhiệm bảo trì, giám sát an toàn hồ chứa quặng đuôi và Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố khẩn cấp.

c) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan tổ chức là thành viên Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh Tuyên Quang trong quá trình xử lý sự cố hồ chứa quặng đuôi.

2. Tổ chức thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, vận hành hồ chứa quặng đuôi theo quy định tại Thông tư số 41/2020/TT-BCT.

3. Thông báo kịp thời đến chính quyền địa phương, Sở Công Thương, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh (qua Tổng đài **112**) khi xảy ra sự cố hồ chứa quặng đuôi. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra sự cố mất an toàn đối với hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản.

4. Lập Kế hoạch huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi phù hợp với thực tế và Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi đã được xây dựng và phê duyệt. Đối với hồ chứa quặng đuôi lớn và hồ chứa quặng đuôi nguy hại, kế hoạch huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi phải được thực hiện ít nhất 1 lần trong 2 năm vận hành.

5. Khi xảy ra sự cố chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi nơi xảy ra sự cố xác định mức độ, nguyên nhân, tính chất và khả năng diễn biến của sự cố tương ứng. Từ đó căn cứ Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố khẩn cấp được phê duyệt và tình hình thực tế Giám đốc/người phụ trách Công ty lên phương án và huy động nhân lực, phương tiện của cơ sở để khắc phục sự cố, hạn chế sự lan rộng, hạn chế hậu quả, tổ chức cấp cứu sơ tán người bị nạn, cô lập nguy hiểm.

6. Tổ chức rà soát thống kê thiệt hại về người và tài sản (nếu có) do sự cố hồ chứa quặng đuôi để có phương án hỗ trợ khắc phục và bồi thường phù hợp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Khi xảy ra sự cố, chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương, chính quyền địa phương trong vòng 24 giờ sau khi xảy ra sự cố hoặc báo cáo theo yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Trong vòng 10

ngày làm việc kể từ ngày khắc phục xong sự cố, Chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi có trách nhiệm báo cáo kết quả khắc phục theo quy định trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi.

2. Đối với các hồ chứa quặng đuôi lớn và hồ chứa quặng đuôi nguy hại khi xảy ra sự cố, ngoài việc báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi báo cáo đồng thời Bộ Công Thương.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc khắc phục sự cố hồ chứa quặng đuôi nghiêm túc thực hiện Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan

2. Trong quá trình thực hiện Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất xử lý những khó khăn, vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho phù hợp./

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 50/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định:

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang theo khoản 3 Điều 17 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật

Ngân sách nhà nước.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang theo điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP.

3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang theo điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP.

4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang theo điểm d khoản 4 Điều 9 Thông tư số 36/2026/TT-BTC hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã).

2. Tổ chức chính trị thuộc quản lý của tỉnh Tuyên Quang; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã; các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và cấp xã.

3. Các cơ quan nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

4. Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này gọi chung là các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị

1. Đối với mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị từ nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ

a) Đối với mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có tổng dự kiến kinh phí thực hiện từ 02 tỷ đồng/nhiệm vụ trở lên;

Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc có tổng dự kiến kinh phí thực hiện dưới 02 tỷ đồng/nhiệm vụ.

b) Đối với mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã:

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã có tổng dự kiến kinh phí thực hiện từ 500 triệu đồng/nhiệm vụ trở lên;

Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I (nếu có) quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc có tổng dự kiến kinh phí thực hiện dưới 500 triệu đồng/nhiệm vụ.

2. Đối với mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị từ nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến

chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp xã.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị cấp xã.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 5 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 06/2026/QĐ-CTUBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư, chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 118/2025/NĐ-CP, Nghị định số 132/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 68/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chữ ký số chuyên dùng công vụ;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2025/TT-VPCP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cung cấp, quản lý, sử

dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ,
chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật
và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ
trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).
2. Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Các phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã; các đơn vị sự nghiệp thuộc chi cục.
4. Các cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đầu mỗi quản lý chữ ký số là cá nhân được cơ quan, đơn vị phân công thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý, theo dõi, hỗ trợ việc đăng ký, sử dụng chữ ký số

chuyên dùng công vụ.

2. Hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh là các hệ thống thông tin do tỉnh triển khai thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc và cung cấp dịch vụ công trên môi trường điện tử.

3. Sự cố liên quan đến chữ ký số là các tình huống phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến tính an toàn, bảo mật, tính toàn vẹn hoặc khả năng sử dụng của chữ ký số

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng

1. Việc quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, chữ ký số, công tác văn thư, lưu trữ, an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, bảo mật và không thể chối bỏ của thông điệp dữ liệu, văn bản điện tử được ký số; bảo đảm giá trị pháp lý của chữ ký số trong hoạt động công vụ.

3. Việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, gắn với trách nhiệm cá nhân của người ký số và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

4. Thiết bị lưu khóa bí mật, khóa bí mật và thông tin liên quan đến chữ ký số phải được quản lý, bảo quản an toàn, bảo mật tuyệt đối; nghiêm cấm việc chia sẻ, cho mượn, sử dụng trái phép hoặc để lộ, lọt thông tin gây mất an toàn.

5. Việc quản lý, sử dụng chữ ký số phải gắn với bảo đảm an toàn thông tin mạng, phân loại, xác định cấp độ hệ thống thông tin và triển khai các biện pháp bảo vệ theo quy định; kịp thời phát hiện, xử lý các sự cố mất an toàn thông tin.

6. Bảo đảm tính liên thông, đồng bộ và tích hợp chữ ký số với các hệ thống thông tin, nền tảng số dùng chung của tỉnh, hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và các hệ thống thông tin chuyên

ngành.

7. Việc triển khai, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ phải gắn với cải cách hành chính, chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả xử lý công việc trên môi trường điện tử, giảm sử dụng văn bản giấy, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 5. Giá trị pháp lý của chữ ký số chuyên dùng công vụ và văn bản điện tử

Giá trị pháp lý của chữ ký số chuyên dùng công vụ và văn bản điện tử được ký số thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, công tác văn thư, lưu trữ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp trong việc đề nghị cấp chứng thư số

1. Việc đề nghị cấp chứng thư số được thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc gửi và tiếp nhận hồ sơ được thực hiện thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ (<https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc triển khai, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ, bảo đảm đúng quy định, an toàn, hiệu quả.

Điều 7. Quản lý chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Việc cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, tạm dừng, thu hồi, khôi phục chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ và thiết bị lưu khóa bí mật được thực hiện theo quy định của pháp luật về chữ ký số chuyên dùng công vụ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Các cơ quan, đơn vị được quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này có trách nhiệm:

a) Thực hiện đăng ký cấp mới, gia hạn, thay đổi thông tin, thu hồi, khôi phục chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ cho các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định;

b) Thực hiện đăng ký, cập nhật thông tin trên cổng dịch vụ công của cơ quan cung cấp dịch vụ chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ;

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, thông tin đăng ký và việc quản lý, sử dụng chứng thư chữ ký số sau khi được cấp.

3. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm:

a) Quản lý, theo dõi tình trạng sử dụng, thời hạn hiệu lực của chứng thư chữ ký số;

b) Kịp thời thực hiện các thủ tục gia hạn, thay đổi, thu hồi khi có phát sinh;

c) Thu hồi chứng thư chữ ký số và thiết bị lưu khóa bí mật đối với các trường hợp theo quy định của pháp luật, đặc biệt khi cá nhân chuyển công tác, nghỉ việc, hoặc không còn nhu cầu sử dụng.

4. Cá nhân được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ có trách nhiệm:

a) Sử dụng chứng thư chữ ký số đúng mục đích, đúng thẩm quyền;

b) Bảo mật khóa bí mật, thiết bị lưu khóa bí mật và thông tin liên quan;

c) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý trực tiếp khi có sự cố, mất an toàn hoặc thay đổi thông tin liên quan.

Điều 8. Tổ chức triển khai sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thống nhất việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Ban hành kế hoạch, tổ chức triển khai sử dụng chữ ký số trong toàn bộ hoạt động chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc của cơ quan, đơn vị;

b) Bảo đảm 100% văn bản điện tử trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được ký số theo quy định (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước chưa đủ điều kiện);

c) Bố trí nhân sự đầu mối (kiêm nhiệm) để quản lý, hỗ trợ, theo dõi việc sử dụng chữ ký số;

d) Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, môi trường làm việc điện tử phục vụ việc ký số, xác thực và lưu trữ văn bản điện tử.

Điều 9. Tổ chức sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị

1. Việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, công tác văn thư, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong xử lý công việc trên môi trường điện tử, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu quản lý của cơ quan, đơn vị.

3. Việc sử dụng chữ ký số phải gắn với hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và các hệ thống thông tin, nền tảng số dùng chung của tỉnh, bảo đảm tính liên thông, đồng bộ và hiệu quả.

4. Khuyến khích mở rộng việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, trao đổi thông tin, dữ liệu điện tử nhằm nâng cao hiệu quả công việc, giảm sử dụng văn bản giấy.

5. Việc sử dụng chữ ký số đối với các tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 10. Quản lý thiết bị lưu khóa bí mật

1. Việc quản lý thiết bị lưu khóa bí mật phải được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tập trung, phân công trách nhiệm cụ thể, bảo đảm an toàn, bảo mật tuyệt đối trong toàn bộ vòng đời sử dụng.

2. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận, bàn giao, theo dõi, quản lý thiết bị lưu khóa bí mật theo quy định; bảo đảm có hồ sơ, biên bản giao nhận và xác định rõ trách nhiệm của tổ

chức, cá nhân liên quan;

b) Thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ đối với việc quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật; định kỳ hoặc đột xuất thực hiện kiểm kê, rà soát tình trạng sử dụng;

c) Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật trong các trường hợp theo quy định, đặc biệt khi cá nhân chuyển công tác, nghỉ việc hoặc không còn nhu cầu sử dụng;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra mất mát, lộ, lọt thông tin hoặc sử dụng sai mục đích trong phạm vi quản lý.

3. Cá nhân được giao quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật có trách nhiệm:

a) Trực tiếp quản lý, sử dụng thiết bị; không giao, cho mượn hoặc để người khác sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Thực hiện các biện pháp bảo mật cần thiết, không để lộ khóa bí mật hoặc thông tin liên quan;

c) Kịp thời báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp khi thiết bị bị mất, hỏng, bị khóa hoặc có dấu hiệu mất an toàn thông tin.

Điều 11. Bảo đảm an toàn thông tin trong quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Việc quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ phải gắn với công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình sử dụng chữ ký số;

b) Thực hiện phân loại, xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và áp dụng các biện pháp bảo vệ tương ứng theo quy định;

c) Thiết lập cơ chế giám sát, phát hiện sớm các nguy cơ mất an toàn thông tin liên quan đến việc sử dụng chữ ký số;

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ hoặc đột xuất; kịp thời khắc phục các tồn tại, hạn chế.

2. Khi xảy ra sự cố liên quan đến chữ ký số hoặc có nguy cơ mất an toàn

thông tin, cơ quan, đơn vị phải:

- a) Kịp thời thực hiện các biện pháp xử lý ban đầu nhằm hạn chế thiệt hại;
- b) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý sự cố theo quy định;
- c) Rà soát, đánh giá nguyên nhân và triển khai các biện pháp phòng ngừa tái diễn.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì quản lý, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc đăng ký, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh; bảo đảm việc thực hiện đúng Quy chế, các quy định pháp luật liên quan và an toàn thông tin trong suốt quá trình quản lý, sử dụng.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước, ban hành và chỉ đạo triển khai các quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ.
3. Làm đầu mối phối hợp với các tổ chức cung cấp dịch vụ và cơ quan an toàn thông tin để hỗ trợ kỹ thuật, xử lý sự cố, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định và an toàn.
4. Thực hiện tổng hợp và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình cấp phát, quản lý, sử dụng và an toàn thông tin liên quan đến chữ ký số theo quy định.
5. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Tổ chức triển khai sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật và Quy chế này.
2. Quản lý việc đăng ký, sử dụng, gia hạn, thay đổi, thu hồi chứng thư chữ ký số và thiết bị lưu khóa bí mật đối với các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

3. Thiết lập cơ chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ; phân công đầu mối thực hiện quản lý, theo dõi, hỗ trợ kỹ thuật tại cơ quan, đơn vị.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng chữ ký số trong nội bộ; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm theo quy định.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng chữ ký số theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14. Trách nhiệm của cá nhân sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật và chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Trực tiếp quản lý thiết bị lưu khóa bí mật, khóa bí mật và các thông tin liên quan; thực hiện các biện pháp bảo mật cần thiết, không để lộ, lọt thông tin hoặc bị lợi dụng, sử dụng trái phép.

3. Không cung cấp, chia sẻ thiết bị lưu khóa bí mật, khóa bí mật hoặc thông tin liên quan đến chữ ký số cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Kịp thời báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp khi xảy ra sự cố, mất an toàn thông tin, thay đổi thông tin hoặc các trường hợp cần thu hồi, điều chỉnh chứng thư chữ ký số theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan, đơn vị về việc quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ được giao.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao tinh tuyen quang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.